

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

Bản án số: 79/2023/DS-PT

Ngày 01-6-2023

V/v “*Tranh chấp di sản thừa kế*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Vũ

Các Thẩm phán: Ông Cao Xuân Long

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 5 và 01 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về “*Tranh chấp tài sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 96/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 104/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2022, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 02/2023/QĐ-TA ngày 03 tháng 01 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 01 năm 2023, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 09/2023/QĐ-TA ngày 10 tháng 02 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 32/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2023, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 62/2023/TB-TA ngày 12 tháng 5 năm 2023 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 64A/2023/QĐ-TA ngày 25 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Khu phố S, xã A, huyện P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Bà Tiêu Thị Ngọc T3, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Số T đường H, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền ngày 17-12-2019 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Ông Phạm Duy H, Văn phòng luật sư Phạm D - Đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Bà Phan Thị T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, theo Hợp đồng ủy quyền ngày 21-11-2022 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bà T ủy quyền lại cho ông Nguyễn Mạnh L, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, theo Hợp đồng ủy quyền lại ngày 25-11-2022 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phan Thị T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Quang T1, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Trị (có mặt).

3. Ông Nguyễn Quang D, sinh năm 1960

Địa chỉ: Khu phố H, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Khu phố H, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Khu phố H, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông D, bà N và bà S:* Bà Tiêu Thị Ngọc T3, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Số T đường H, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, theo Văn bản ủy quyền ngày 28-02-2020 (có mặt).

6. Bà Nguyễn Thị Thủy T1, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Khu phố H, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Quang Phát T2, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Khu phố H, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà T1, ông T2:* Bà Tiêu Thị Ngọc T3, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Số T đường H, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, theo các Giấy ủy quyền ngày 20-02-2020 (có mặt).

9. Bà Lê Thị S1, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Khu phố H, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

10. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1992 và ông Lê Văn V, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

11. Bà Lê Thị Minh H, sinh năm 1985 và ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

12. Bà Trần Thị S2, sinh năm 1985 và ông Phan Thanh B, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

13. Ông Dương Quỳnh G, sinh năm 1972 và bà Vương Lệ Th, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

14. Ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1977 và bà Lê Thị Kim H1, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Tổ M, ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

15. Ông Phạm Thái M, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:*

1. Bà Nguyễn Thị B – Nguyên đơn.

2. Ông Nguyễn Quang D – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và người đại diện theo ủy quyền là bà Tiêu Thị Ngọc T3 trình bày:

Ông T4 và bà Đ là vợ chồng, quá trình hôn nhân ông, bà có 07 con chung với nhau là: Nguyễn Quang T1, Nguyễn Quang D, Nguyễn Thị N, Nguyễn Quang H, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị B và Nguyễn Quang T. Ngoài ra, ông bà không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Tài sản chung của ông T4 và bà Đ trong thời kỳ hôn nhân gồm có: Thửa đất số 122, tờ bản đồ số 51; thửa đất số 18, tờ bản đồ số 55; thửa đất số 16 tờ bản đồ số 54 xã B (*sau đây gọi tắt là các thửa đất 16, 18 và 122*), diện tích cả 03 thửa khoảng 3.250,9m². Đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Ông T4 qua đời năm 1994, bà Đ qua đời năm 2006, ông H qua đời năm 1997, đều không để lại di chúc. Ông H có vợ là bà Lê Thị S1 và 02 con là Nguyễn Thị Thuỷ T1 và Nguyễn Quang Phát T2.

Ngày 15-8-2008, theo lời trăng trối của ông T4, bà Đ trước khi qua đời, các con của ông T4, bà Đ họp lại và thỏa thuận đất do ông T4, bà Đ để lại chia cho ông T1, ông D, bà N, ông H, bà S, bà B mỗi người 06m chiều ngang, 20 chiều sâu, còn lại bao nhiêu thì để cho vợ chồng ông T, bà T sử dụng. Việc thỏa thuận phân chia này có lập biên bản họp gia đình và tất cả đều ký vào. Sau đó, tất cả thống nhất để bà S đại diện đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên.

Ngày 12-5-2015, bà S được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất trên.

Do ông T làm ăn thất bại, thua lỗ nên đã xin các anh, chị đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để dễ dàng thực hiện thủ tục vay vốn ngân hàng để trả nợ và tái đầu tư việc làm ăn. Ngày 30-6-2014, ông T đưa bà S, bà N đến Văn phòng công chứng P để bà S làm thủ tục ủy quyền cho bà N với nội dung: Bà

N được toàn quyền thực hiện việc chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, cho thuê ... các thửa đất trên mà không cần sự đồng ý, quyết định của bà S.

Ngày 13-02-2015, ông T tiếp tục đưa bà N đến Văn phòng công chứng X để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất toàn bộ 03 thửa đất trên từ bà S sang cho vợ chồng ông T, bà T.

Tuy nhiên, sau khi đã đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất trên thì ông T, bà T tự ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác mà không thông qua cũng không có sự đồng ý của những người con khác của ông T4, bà Đ. Vì vậy, bà B khởi kiện yêu cầu ông T thực hiện đúng thỏa thuận theo biên bản họp gia đình ngày 15-8-2008, cụ thể cắt cho ông T1, ông D, bà N, bà S, bà B mỗi người 06m chiều rộng, 20m chiều sâu tại các thửa đất số 16, 18 và 122.

Ngày 22-4-2021, bà B có đơn rút một phần yêu cầu chia tài sản đối với diện tích đất tại lô B, chỉ yêu cầu chia 1.905,6m² tại lô A, gồm thửa đất số 16 tờ bản đồ số 54 và thửa 122, tờ bản đồ địa chính số 51 xã B, theo sơ đồ vị trí do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 24-7-2020 mỗi người 06m chiều rộng, 20m chiều sâu.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên các yêu cầu trên.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có ý kiến: Diện tích đất đang xảy ra tranh chấp là tài sản ông T4, bà Đ để lại. Việc bà S đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ là đại diện cho gia đình. Biên bản họp gia đình ngày 15-5-2008 mà ông T thừa nhận có ký tên cũng xác định đây là đất của ông T4, bà Đ. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà S sang cho ông T, bà T là Hợp đồng giả cách, vì không chứng minh được việc đã trả tiền, nên Hợp đồng này vô hiệu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- *Bị đơn ông Nguyễn Quang T và người đại diện theo ủy quyền bà Phan Thị T trình bày:*

Ông T4 và bà Đ là vợ chồng và có 07 con chung như nguyên đơn khai. Ngoài ra, ông bà không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Thửa đất số 16 tờ bản đồ địa chính số 54 xã B là do bà Nguyễn Thị S chi ruột của ông T khai hoang và sử dụng. Tháng 12-1997, bà S được Ủy ban nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2015, do điều chỉnh số liệu theo bản đồ số hóa nên thửa đất trên được tách ra và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm các thửa là: Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 55, diện tích 1.297,1m²; Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 54 diện tích 1.836,8m² và thửa đất số 122 tờ bản đồ số 51, diện tích 117m².

Tháng 02-2015, vợ chồng bà S chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông T, bà T. Việc chuyển nhượng đã hoàn tất, vợ chồng ông T, bà T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Sau đó, ông T và bà T đã tách thửa đất số 18 thành 08 thửa nhỏ là: thửa số 314/181m²; thửa số 315/141,2m²; thửa số

316/147m²; thửa số 317/138,9m²; thửa số 318/262,3m²; thửa số 319/124,1m²; thửa số 320/100m² và chuyển 74,2m² sang đất chuyên dùng, nên thửa số 18 còn lại 128,4m². Thửa đất số 16 được tách thành 03 thửa là: thửa số 166/42m²; thửa số 167/17,5m² và chuyển 94,5m² sang đất chuyên dùng nên thửa số 16 còn lại 1.682,8m². Sau khi tách thửa xong, ông T và bà T đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông C, bà H1 thửa đất số 317, chuyển nhượng cho vợ chồng ông G, bà Th thửa đất số 319, chuyển nhượng cho vợ chồng ông B, bà S2 thửa đất số 315 và 167, chuyển nhượng cho vợ chồng ông T3, bà H thửa đất số 316, chuyển nhượng cho vợ chồng ông V, bà T2 thửa đất số 314 và 166.

Sau khi chuyển nhượng, vợ chồng ông T, bà T chỉ còn sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 54 và thửa đất số 122 tờ bản đồ số 51 xã B.

Tại Tòa án ông T không đồng ý với yêu cầu của bà B.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T trình bày thêm: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà S sang cho vợ chồng ông T, bà T là hợp đồng chuyển nhượng thật, không có mục đích nào khác. Số tiền 130.000.000 đồng ông T đã giao cho bà N.

Bà Phan Thị T đồng ý với lời trình bày và ý kiến của ông Nguyễn Quang T không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang D, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Thuỷ T1, ông Nguyễn Quang Phát T2 và người đại diện theo ủy quyền bà Tiêu Thị Ngọc T3 trình bày:

Ông D, bà N, bà S, bà T1, ông T2 đồng ý với đơn khởi kiện và yêu cầu của bà Nguyễn Thị B, không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S1 trình bày:

Bà S1 là vợ của ông Nguyễn Quang H (ông H đã qua đời). Mọi vấn đề liên quan đến tranh chấp sẽ do 02 con của bà S1, ông H là Nguyễn Thị Thuỷ T1 và Nguyễn Quang Phát T2 toàn quyền quyết định.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S2, ông Dương Quỳnh G, bà Nguyễn Thị T2, bà Lê Thị Minh H trình bày:

Các ông bà không đồng ý việc yêu cầu của bà B đối với phần diện tích mà các ông, bà đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông T, bà T.

Tại Bản bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã tuyên xử:

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B về việc chia di sản thừa kế đối với 1.345,3 m² đất tại các thửa 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320 và phần còn lại của thửa 18 tờ bản đồ số 55 xã B, huyện X.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B tranh chấp về thừa kế tài sản.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 15-7-2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B (do bà Tiêu Thị Ngọc T3 đại diện) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Quang T4, bà Nguyễn Thị Đ cho các đồng thừa kế theo Biên bản họp gia đình ngày 15-5-2008, mỗi người được một phần đất diện tích 120m² (ngang 6m, dài 20m), tính trên diện tích đất 1.905,6m² tại lô A, gồm các thửa đất số 16 và 122.

Ngày 18-7-2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Quang T4, bà Nguyễn Thị Đ cho các đồng thừa kế theo Biên bản họp gia đình ngày 15-5-2008, mỗi người được một phần đất diện tích 120m² (ngang 6m, dài 20m), tính trên diện tích đất 1.905,6m² tại lô A, gồm các thửa đất số 16 và 122.

Ngày 18-7-2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 147/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị một phần bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế cho bà B, bà N, bà S, ông T1, ông D, ông H mỗi người được hưởng giá trị 120m² (06m x 20m) tính thành tiền; bà Nguyễn Thị Thuỷ T1 và ông Nguyễn Quang Phát T2 được hưởng giá trị của 120m² (06m x 20m) là phần mà ông H được chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị B (do bà Tiêu Thị Ngọc T3 đại diện) xin thay đổi yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Tòa án chia cho bà B được hưởng 120m² đất thuộc lô A bằng hiện vật. Bà B cũng xác nhận tại cấp sơ thẩm bà chỉ rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 1.190,4m² thuộc lô B, gồm các thửa 166, 167, 18, 314, 315, 316, 317, 318, 319; còn diện tích đất thuộc lô A bao gồm các thửa 16, 122, 320 bà vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án phân chia thừa kế theo Biên bản họp gia đình ngày 15-5-2008.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quang T1, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Thuỷ T1 và ông Nguyễn Quang Phát T2 đồng ý với ý kiến của ông Nguyễn Quang D.

Bị đơn ông Nguyễn Quang T (ông Nguyễn Mạnh L đại diện) có ý kiến: Trường hợp các bên có thiện chí hòa giải thì ông T đồng ý hỗ trợ cho các đồng thừa kế của ông T4, bà Đ mỗi người số tiền tương đương giá trị 120m² đất thuộc thửa 16, 122 theo giá đã được Hội đồng định giá kết luận. Nếu các đồng thừa kế còn lại không đồng ý hòa giải thì đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì các thửa đất số 16, 18 và 122 đã được Ủy ban

nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị S từ năm 1997 đúng quy định pháp luật, đây không phải là di sản thừa kế của ông T4, bà Đ. Ngày 13-02-2015, vợ chồng bà Nguyễn Thị S (do bà Nguyễn Thị N đại diện theo ủy quyền) đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất trên cho ông T, bà T là hợp pháp. Ông T, bà T đã giao đủ số tiền 130.000.000 đồng cho bà N và nhận đất sử dụng từ đó đến nay. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ.

- *Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Quang D nộp trong thời hạn luật định; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X ban hành đúng thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Quang D, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; giao hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Quang D nộp trong thời hạn luật định, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X ban hành trong thời hạn luật định, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thị T, Nguyễn Thị Thuỷ T1, Lê Thị S1 vắng mặt nhưng đã có người đại diện tham gia phiên tòa hoặc có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; các đương sự còn lại vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Quang D và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X:

[2.1] Về nguồn gốc các thửa đất tranh chấp:

[2.1.1] Theo nguyên đơn và ông T1, ông D, bà, bà S, bà T1, ông T2 thì các thửa đất 16, 18 và 122 được tách ra từ thửa đất số 558, tờ bản đồ số 30 xã B (cũ), do ông Nguyễn Quang T4 và bà Nguyễn Thị Đ khai phá vào năm 1980. Sau khi

ông T4 chết, năm 1997 bà Nguyễn Thị S đại diện gia đình đứng đơn kê khai đăng ký và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Ngày 06-12-1997, bà S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 558 nêu trên với diện tích 3.280m² (B1 131). Năm 2015, Ủy ban nhân dân huyện X thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà S và cấp lại cho bà S 03 giấy chứng nhận mới đối với các thửa đất 16, 18 và 122. Tuy giấy chứng nhận do một mình bà S đứng tên nhưng chính bà S và các đồng thừa kế của ông T4, bà Đ đều thừa nhận đây là tài sản của cha mẹ khai phá và để lại cho các anh chị em, bà S chỉ đại diện đứng tên.

[2.1.2] Tại biên bản hòa giải ngày 11-5-2021, bị đơn ông Nguyễn Quang T đã khai: “Ông T thừa nhận nguồn gốc các thửa đất hiện nay bà B đang tranh chấp là của cha mẹ khai phá và để lại nhưng sau này bà S đại diện đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” (B1 204).

[2.1.3] Tại biên bản cuộc họp gia đình ngày 15-5-2008 (B1 26), các đồng thừa kế của ông T4, bà Đ đã thống nhất phân chia phần đất của cha mẹ để lại cho mỗi người con ngang 6m, dọc 20m, còn lại thuộc quyền thừa kế của ông T và bà T. Trong biên bản hòa giải ngày 11-5-2021, ông T cũng thừa nhận “Biên bản họp gia đình ngày 15-5-2008 là các anh chị em có ký vào biên bản và ông T cũng ký vào biên bản họp gia đình là phân chia thửa đất hiện nay đang tranh chấp đúng như nguyên đơn trình bày” (B1 204).

[2.1.4] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T cũng thừa nhận: Nguồn gốc các thửa đất tranh chấp là do cha mẹ để lại. Sau khi bà Đ chết, các anh chị em đã họp phân chia cho mỗi người ngang 6m, dài 20, phần còn lại là của ông, ông đồng ý và có ký vào biên bản họp gia đình này. Ông có xin các anh chị đứng tên đất để vay ngân hàng (B1 336).

[2.1.5] Cũng tại biên bản hòa giải ngày 11-5-2021, ông T xác nhận: “Hợp đồng ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13-02-2015 tại phòng công chứng X thì bà S chuyển nhượng toàn bộ 03 thửa đất trên cho ông T với giá là 130.000.000 đồng, thực sự đó là ký cho ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không phải ký chuyển nhượng 3 thửa đất trên, ông T cũng khẳng định chưa từng giao số tiền 130.000.000 đồng cho bà N như trong hợp đồng chuyển nhượng ghi, đó là hợp đồng giả cách để ông T được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên” (B1 203).

[2.1.6] Còn tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29-3-1997 (B1 132), bà Nguyễn Thị S ghi nguồn gốc thửa đất 558, tờ bản đồ số 30 xã B do tự khai phá năm 1980. Điều này hoàn toàn không phù hợp với thực tế, vì bà S sinh năm 1970, đến năm 1980 bà mới 10 tuổi thì không thể tự khai phá các thửa đất nêu trên. Mốc thời gian 1980 phù hợp với thời điểm các đương sự khai ông T4, bà Đ bắt đầu khai phá và sử dụng các thửa đất trên.

[2.1.7] Căn cứ vào lời khai và chứng cứ nêu trên đã có đủ căn cứ kết luận: Các thửa đất số 16, 18 và 122 là do ông Nguyễn Quang T4, bà Nguyễn Thị Đ khai phá và sử dụng từ năm 1980. Năm 1994, ông T4 chết. Năm 1997, bà Nguyễn Thị S đã đại diện gia đình đứng ra kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

đứng tên bà. Tuy nhiên, bà S và các anh chị em vẫn xác nhận đây là di sản thừa kế của cha mẹ để lại. Vì vậy, ngày 15-5-2008, các anh chị em trong gia đình mới ký biên bản họp gia đình để phân chia các thửa đất trên, có sự tham gia và đồng ý ký tên vào biên bản của ông T và bà T. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại đối với các thửa đất trên là có căn cứ.

[2.2] Về việc bà Nguyễn Thị S chuyển nhượng các thửa đất tranh chấp cho ông Nguyễn Quang T và bà Phan Thị T:

[2.2.1] Ngày 30-6-2014, bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn K ký hợp đồng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt các thửa đất 16, 18 và 122. Ngày 13-02-2015, bà N (đại diện cho bà S và ông K) ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ các thửa đất trên cho ông Nguyễn Quang T, bà Phan Thị T (Bl 140-144). Sau đó, ông T, bà T đã được đăng ký sang tên các thửa đất trên. Tuy nhiên, theo lời khai của bà S, bà N và lời thừa nhận của chính bị đơn ông T đã nêu tại mục [2.1.5] thì sở dĩ có việc ký các hợp đồng trên là để ông T được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay tiền ngân hàng, đây không phải hợp đồng chuyển nhượng thật và ông T cũng chưa từng giao số tiền 130.000.000 đồng cho bà N. Vì vậy, lời khai của bà S, bà N về việc hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13-02-2015 là hợp đồng giả cách là có căn cứ.

[2.2.2] Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13-02-2015. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mới yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên vô hiệu do giả tạo. Xét đây là yêu cầu mới phát sinh ở cấp phúc thẩm, chưa được cấp sơ thẩm xem xét. Mà nếu không xem xét, đánh giá tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thì không có căn cứ để giải quyết việc phân chia thừa kế đối với các thửa đất tranh chấp. Cấp sơ thẩm phải đưa đầy đủ những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng này tham gia tố tụng thì mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

[2.3] Mặt khác, tại đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ngày 22-4-2021 (Bl 30) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, bà B đều xác nhận rút một phần yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 1.190,4m² thuộc lô B (theo Mẫu trích đo địa chính ngày 24-7-2020), gồm các thửa đất số 166, 167, 18, 314, 315, 316, 317, 318, 319; giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất thuộc lô A bao gồm các thửa 16, 122, 320. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lại đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với 1.345,3m² tại các thửa 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320 và phần còn lại của thửa 18 (không có các thửa 166, 167 nhưng lại thêm vào thửa 320) là chưa đúng với việc rút yêu cầu của nguyên đơn.

[2.4] Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[3] *Về án phí và chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm*: Được xem xét khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[4] *Về chi phí tố tụng và án phí tại cấp phúc thẩm*:

[4.1] *Chi phí đo vẽ và xem xét, thẩm định tại chỗ ở cấp phúc thẩm*:

Tổng chi phí là 7.260.000 đồng, bà Nguyễn Thị B tự nguyện chịu và đã nộp xong.

[4.2] *Án phí dân sự phúc thẩm*: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Quang D không phải chịu và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Quang D; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

1. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

2. *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Quang D không phải chịu.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B (do bà Tiêu Thị Ngọc T3 đại diện) 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011185 ngày 19-7-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Quang D 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 001118 ngày 19-7-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (01-6-2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- TAND H. X, tỉnh BR-VT;
- VKSND H. X, tỉnh BR-VT;
- Chi cục THADS H. X, tỉnh BR-VT;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Cao Minh Vỹ